BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 716 /BTC-QLN	*Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2018*
V/v xin ý kiến tham gia đối với dự thảo Nghị định của Chính phủ về nghiệp vụ quản lý nợ công	

VĂN PHÒNG UBND TỈNH TÂY NINH
ĐẾN Số: 307
Ngày: 23/1/18
Chuyển: Uỷ (hi)

Kính gửi:
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tư pháp, Nội vụ, Ngoại giao
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Thanh tra Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ủy ban Kinh tế của Quốc hội;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ban Kinh tế Trung ương;
- Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14 đã được Quốc hội thông qua ngày 23 tháng 11 năm 2017 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2018. Thực hiện quy định của Luật quản lý nợ công, theo phân công của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính đã thành lập Ban Soạn thảo, Tổ biên tập và tổ chức nghiên cứu, xây dựng dự thảo Nghị định của Chính phủ về nghiệp vụ quản lý nợ công.

Bộ Tài chính đề nghị Quý cơ quan tham gia ý kiến đối với dự thảo Tờ trình Chính phủ, dự Nghị định và gửi lại Bộ Tài chính trước ngày 31/01/2018 để hoàn chỉnh dự thảo trước khi trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Vụ Pháp chế;
- Cổng thông tin điện tử của Chính phủ (để đăng tải)
- Lưu: VT, QLN

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Xuân Hà

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /TTr-BTC	*Hà Nội, ngày tháng năm 2018*

DỰ THẢO

TỜ TRÌNH
Về dự thảo Nghị định của Chính phủ về nghiệp vụ quản lý nợ công

Kính gửi: Chính phủ

Quyết định số 50/QĐ-TTg ngày 11 tháng 01 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn thi hành các Luật đã được Quốc hội khóa XIV thông qua tại Kỳ họp thứ 4 giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng dự thảo Nghị định của Chính phủ hướng về nghiệp vụ quản lý nợ công, trình Chính phủ trong tháng 4 năm 2018. Thực hiện phân công của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính đã thành lập Ban Soạn thảo, Tổ biên tập và tổ chức nghiên cứu, soạn thảo Nghị định theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Trong quá trình soạn thảo, Bộ Tài chính đã tổ chức lấy ý kiến các cơ quan có liên quan ở trung ương và địa phương. Hồ sơ dự thảo Nghị định đã được Bộ Tư pháp thẩm định tại văn bản thẩm định số .../BTP-PLDSKT ngày ... tháng ... năm 2018 của Bộ Tư pháp.

Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ một số nội dung cơ bản của dự thảo Nghị định của Chính phủ về nghiệp vụ quản lý nợ công (sau đây gọi tắt là Nghị định) như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH

- Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14 đã được Quốc hội thông qua ngày 23 tháng 11 năm 2017, có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 7 năm 2018, trong đó, cùng với việc giao Chính phủ quy định cụ thể thi hành các nội dung về quản lý huy động vốn vay, cho vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ, cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ, quản lý nợ của chính quyền địa phương và quản lý Quỹ Tích lũy trả nợ, Luật cũng đã đặt ra yêu cầu hướng dẫn các nội dung chung đối với các nghiệp vụ quản lý nợ công, bao gồm: xây dựng và thực hiện các công cụ quản lý nợ công bao gồm các chỉ tiêu an toàn nợ công, kế hoạch vay trả nợ công 5 năm, kế hoạch quản lý nợ trung hạn 3 năm, kế hoạch vay trả nợ hàng năm; quản lý rủi ro nợ công; thống kê, báo cáo và công bố thông tin về nợ công.

Các nội dung nói trên là hết sức quan trọng nhằm đảm bảo quản lý nợ công bền vững, vì vậy, việc ban hành Nghị định này là cần thiết nhằm quy định chi tiết

một số nội dung được quy định trong Luật, đảm bảo tính khả thi của Luật khi đưa vào thực hiện.

- Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công để đảm bảo nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững đã chỉ rõ sự cần thiết phải hoàn thiện thể chế, chính sách, công cụ, bộ máy quản lý nợ công để kiểm soát toàn diện rủi ro và hiệu quả nợ công. Việc ban hành Nghị định về nghiệp vụ quản lý nợ công là cần thiết, là bước tiếp theo sau khi ban hành Luật Quản lý nợ công trong thể chế hóa chủ trương đường lối của Đảng.

- Nghị định số 79/2010/NĐ-CP hướng dẫn Luật Quản lý nợ công năm 2009 cũng đã quy định một số nội dung về nghiệp vụ quản lý nợ công (như các công cụ kế hoạch đối với quản lý nợ công, công tác quản lý rủi ro, công tác thống kê, báo cáo và công khai thông tin nợ công); những nội dung này vẫn đảm bảo phù hợp, có thể kế thừa; tuy nhiên cũng có một số nội dung cần được bổ sung, sửa đổi nhằm hoàn thiện cơ chế quản lý nợ công theo quy định của Luật Quản lý nợ công năm 2017, trong đó có các nội dung như đánh giá bền vững nợ, triển khai các công cụ quản lý nợ chủ động gắn với các công cụ kế hoạch về tài chính - ngân sách, công tác quản lý rủi ro và tăng cường công khai, minh bạch trong công tác quản lý dữ liệu, kế toán, kiểm toán và công bố thông tin nợ công.

Với các nội dung giải trình trên, Bộ Tài chính thấy rằng việc ban hành Nghị định về nghiệp vụ quản lý nợ công là cần thiết và có cơ sở pháp lý.

II. QUAN ĐIỂM VÀ NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH

1. Quan điểm

- Quán triệt quan điểm của Đảng, pháp luật của Nhà nước (Luật Quản lý nợ công 2017) trong việc xây dựng Nghị định nhằm hoàn thiện hệ thống công cụ quản lý nợ công và phương thức quản lý nợ chặt chẽ, hiệu quả, công khai, minh bạch.

- Đảm bảo tính thống nhất của hệ thống các văn bản pháp luật, bao gồm Luật Quản lý nợ công năm 2017 cũng như Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

- Xác định rõ vai trò trách nhiệm của các cơ quan trong việc quản lý, giám sát thực hiện các chỉ tiêu an toàn nợ công và các công cụ quản lý, phòng ngừa rủi ro một cách hiệu quả, khả thi.

2. Nguyên tắc xây dựng Nghị định

- Kế thừa các quy định còn phù hợp của Nghị định 79/2010/NĐ-CP, bổ sung sửa đổi một số quy định theo Luật Quản lý nợ công năm 2017.

- Nghị định được soạn thảo chi tiết để có thể thực thi ngay, hạn chế việc hướng dẫn chi tiết dưới hình thức thông tư.

- Đối với các quy định về thủ tục hành chính được quy định rõ ràng nội dung, hồ sơ cũng như trình tự thủ tục.

III. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NGHỊ ĐỊNH

1. Bố cục

Dự thảo Nghị định của Chính phủ về nghiệp vụ quản lý nợ công gồm 5 chương với 29 Điều theo bố cục như sau:

a) Chương I. Những quy định chung gồm 3 Điều (từ Điều 1 đến Điều 3).

b) Chương II. Công cụ quản lý nợ công, gồm 4 Mục với 14 Điều (từ Điều 4 đến Điều 17).

c) Chương III. Quản lý rủi ro đối với danh mục nợ công, gồm 5 Điều, từ Điều 18 đến Điều 23).

d) Chương IV. Về thống kê, báo cáo và công bố thông tin về nợ công, gồm 5 Điều (từ Điều 23 đến Điều 27).

đ) Chương V. Điều khoản thi hành, gồm 2 Điều 28 và Điều 29.

2. Những nội dung cơ bản của Nghị định

a) Chương I. Những quy định chung: gồm phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng và giải thích từ ngữ.

- Về phạm vi điều chỉnh: Nghị định này quy định về nghiệp vụ quản lý nợ công bao gồm: công cụ quản lý nợ công; quản lý rủi ro đối với danh mục nợ công; thống kê, báo cáo và công bố thông tin về nợ công.

- Đối tượng áp dụng của Nghị định (tại Điều 2) là Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các tổ chức, cá nhân có liên quan trong công tác quản lý nợ công.

b) Chương II. Công cụ quản lý nợ công: Các công cụ quản lý nợ công được quy định trên nguyên tắc thống nhất, đồng bộ và gắn kết với quy trình kế hoạch tài chính - ngân sách, cụ thể gồm:

Mục 1. Chỉ tiêu an toàn nợ công: quy định cụ thể về các chỉ tiêu an toàn nợ công theo quy định tại Khoản 1, Điều 21 Luật Quản lý nợ công, theo đó hướng dẫn về các chỉ tiêu an toàn nợ công, ngưỡng cảnh báo an toàn nợ công, phương thức và quy trình điều chỉnh chỉ tiêu an toàn nợ công và biện pháp thực hiện khi chỉ tiêu nợ công chạm ngưỡng cảnh báo.

Mục 2. Kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm: quy định về căn cứ lập, nội dung của báo cáo kế hoạch, trình tự lập, điều chỉnh và trách nhiệm của các cơ quan trong công tác này.

Nội dung của kế hoạch vay, trả nợ công 5 năm căn cứ vào quy định tại Khoản 1 Điều 22 Luật Quản lý nợ công. Thời hạn lập, trình kế hoạch tham khảo quy định của Nghị định 163/2016/NĐ-CP và Nghị định 45/2017/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước nhằm đảm bảo tiến độ cũng như trình tự lập, giảm thiểu thủ tục hành chính và yêu cầu cung cấp hồ sơ, thông tin đối với các cơ quan có liên quan và phù hợp với thời gian trình cấp có thẩm quyền quyết định.

Mục 3. Chương trình quản lý nợ công 03 năm: Tương tự như đối với hướng dẫn tại Mục 2. Mục 3 cũng bám sát trình tự xây dựng kế hoạch tài chính ngân sách 03 năm và bám sát quy định tại Điều 23 Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14. Chương trình quản lý nợ công 03 năm được lập hằng năm theo hình thức cuốn chiếu, theo đó năm đầu tiên là năm hiện hành (năm kế hoạch) và 02 năm tiếp theo.

Mục 4. Kế hoạch vay, trả nợ công hàng năm: về cơ bản nội dung này kế thừa quy định tại Nghị định số 79/2017/NĐ-CP và bám sát quy định tại Điều 24 Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14, trong đó có xây dựng hạn mức cho vay lại và hạn mức bảo lãnh Chính phủ hàng năm.

c) Chương III. Quản lý rủi ro đối với nợ công: Nội dung này kế thừa các quy định của Nghị định số 79/2017/NĐ-CP và Quyết định số 56/2012/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về quy chế quản lý và xử lý rủi ro đối với danh mục nợ công; hướng dẫn cụ thể công tác quản lý rủi ro nợ công theo các bước quy trình quản lý rủi ro, gồm:

- Nhận diện rủi ro đối với danh mục nợ công, bao gồm rủi ro lãi suất, tỷ giá; rủi ro thanh khoản và rủi ro đảo nợ. Những rủi ro liên quan đến cho vay lại vốn vay ODA và vay ưu đãi và rủi ro liên quan đến cấp bảo lãnh được quy định tại các Nghị định khác của Chính phủ về cho vay lại và cấp, quản lý bảo lãnh Chính phủ.

- Đánh giá rủi ro (tại Điều 19), trong đó quy định nội dung đánh giá, trách nhiệm và tần suất đánh giá.

- Các biện pháp phòng ngừa đối với từng loại rủi ro: lãi suất, tỷ giá (Điều 20) thanh khoản (Điều 21); đảo nợ (Điều 22)

đ) Chương IV quy định về thống kê, báo cáo và công bố thông tin về nợ công, gồm 5 Điều (từ Điều 23 đến Điều 27), cụ thể là:

- Việc tổ chức thông tin về nợ công (quy định tại Điều 23) bao gồm các quy định về nội dung tổ chức thông tin; phân loại thông tin nợ công; phương pháp và nguyên tắc thu thập và tổ chức thông tin; thời hạn báo cáo thông tin. Nghị định giao Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mẫu biểu báo cáo và hướng dẫn thực hiện việc tổ chức thông tin về nợ công.

- Trách nhiệm của các cơ quan trong cung cấp và tổ chức thông tin nợ công được quy định tại Điều 24, gồm: Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các Bộ, cơ quan ngang bộ, ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các cơ quan cho vay lại, chủ dự án và các doanh nghiệp, tổ chức tín dụng có liên quan.

- Quy định về cơ sở dữ liệu nợ công gồm: nguyên tắc xây dựng, nội dung cơ sở dữ liệu, chủ thể chủ trì quản lý (Bộ Tài chính).

- Ngoài các báo cáo về nợ công quy định tại Luật Quản lý nợ công, Nghị định này hướng dẫn nội dung và trách nhiệm của các cơ quan trong việc lập, trình báo cáo giám sát chỉ tiêu an toàn nợ công.

- Điều 27 của Chương này quy định về công bố thông tin về nợ công, trong đó, Bộ trưởng Bộ Tài chính công khai, cung cấp thông tin về tình hình vay, trả nợ trong nước và nước ngoài của Chính phủ, nợ được Chính phủ bảo lãnh; vay, trả nợ nước ngoài của quốc gia, nợ của chính quyền địa phương theo quy định của pháp luật thông qua hình thức phát hành Bản tin về nợ công, được phát hành 6 tháng một lần.

e) Chương V. Điều khoản thi hành, gồm các Điều 28 và Điều 29 theo đó Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018. Những quy định trước đây của Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trái với nội dung Nghị định này hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

IV. GIẢI TRÌNH, TIẾP THU Ý KIẾN CỦA CÁC BỘ NGÀNH VÀ Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA BỘ TƯ PHÁP

1. Ý kiến các Bộ, ngành và địa phương:

2. Ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp:

V. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CÒN Ý KIẾN KHÁC NHAU

.....

Trên đây là một số nội dung cơ bản của dự thảo Nghị định của Chính phủ về nghiệp vụ quản lý nợ công; Bộ Tài chính kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- PTTg Vương Đình Huệ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ KH&ĐT;
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Lưu: VT, QLN (...b).

BỘ TRƯỞNG

Đinh Tiến Dũng

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: /2018/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày tháng năm 2018*

DỰ THẢO NGÀY 17/01/2018

NGHỊ ĐỊNH
Về nghiệp vụ quản lý nợ công

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 26 tháng 5 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý nợ công ngày 23 tháng 11 năm 2017;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

Chính phủ ban hành Nghị định về nghiệp vụ quản lý nợ công.

Chương 1
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về nghiệp vụ quản lý nợ công bao gồm: công cụ quản lý nợ công; quản lý rủi ro đối với danh mục nợ công; thống kê, báo cáo và công bố thông tin về nợ công.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh), các tổ chức, cá nhân có liên quan trong công tác quản lý nợ công.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Ngoài giải thích từ ngữ nêu tại Điều 3 Luật Quản lý nợ công, các từ ngữ được sử dụng trong Nghị định này được hiểu như sau:

1. *Công bố thông tin về nợ công* là việc cung cấp rộng rãi ra công chúng các thông tin, dữ liệu về nợ công theo quy định của pháp luật.

2. *Cơ quan chủ quản* là cơ quan cấp Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. *Công cụ quản lý nợ công* bao gồm chỉ tiêu an toàn nợ công, kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm; chương trình quản lý nợ công 03 năm; kế hoạch vay trả nợ công hằng năm.

4. *Rủi ro danh mục nợ* là tất cả các rủi ro có thể xảy ra khi có những biến động về thị trường, tín dụng, thanh khoản, hối đoái, lãi suất và rủi ro trong quá trình huy động, sử dụng và trả nợ của Chính phủ.

5. *Hạn mức vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài về cho vay lại* là mức tối đa Chính phủ vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài về để cho vay lại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập trong 01 năm hoặc 05 năm, được xác định bằng số tiền vay thực nhận trừ số trả nợ gốc.

6. *Hạn mức vay nước ngoài theo phương thức tự vay tự trả* là mức vay thương mại nước ngoài của doanh nghiệp, tổ chức tài chính, tín dụng, được xác định bằng số tiền vay thực nhận trừ đi số trả nợ gốc.

7. *Hoán đổi tiền tệ* là một thoả thuận ràng buộc mang tính pháp lý giữa hai bên để trao đổi hai loại tiền tệ khác nhau theo thời hạn thoả thuận và cuối thời hạn các bên phải trả lại cho nhau khoản tiền gốc ban đầu với tỷ giá đã được xác định tại thời điểm bắt đầu giao dịch.

8. *Hoán đổi lãi suất* là một thoả thuận mang tính pháp lý theo đó mỗi bên cam kết thanh toán cho bên kia khoản tiền lãi theo một loại lãi suất (thả nổi hoặc cố định) đã cam kết trên một khoản vốn gốc nhất định trong cùng một khoảng thời gian xác định.

9. *Đảo nợ* là việc thực hiện huy động vốn vay mới để trả trước một phần hay toàn bộ khoản vay cũ.

10. *Hoán đổi khoản nợ* là việc cùng mua, cùng bán 02 hoặc nhiều hơn các khoản nợ khác nhau của cùng một chủ thể phát hành tại cùng một thời điểm với mục tiêu cơ cấu lại danh mục nợ.

11. *Mua lại nợ* là việc thực hiện mua lại toàn bộ hoặc một phần số nợ của chủ thể đi vay hoặc phát hành.

Chương II
CÔNG CỤ QUẢN LÝ NỢ CÔNG

Mục 1
CHỈ TIÊU AN TOÀN NỢ CÔNG

Điều 4. Chỉ tiêu an toàn nợ công

1. Chỉ tiêu an toàn nợ công theo quy định tại Khoản 1 Điều 21 của Luật Quản lý nợ công, gồm:

a) Nợ công so với tổng sản phẩm quốc nội;

b) Nợ của Chính phủ so với tổng sản phẩm quốc nội;

c) Nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Chính phủ (không bao gồm cho vay lại) so với tổng thu ngân sách nhà nước hằng năm;

d) Nợ nước ngoài của quốc gia so với tổng sản phẩm quốc nội;

d) Nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của quốc gia so với tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ.

2. Trần nợ là tỷ lệ phần trăm giới hạn tối đa các chỉ tiêu an toàn nợ công trong thời gian 05 năm phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia.

3. Ngưỡng cảnh báo an toàn nợ công là tỷ lệ giới hạn của các chỉ tiêu an toàn nợ công đòi hỏi có giải pháp để kiểm soát các chỉ tiêu này trong giới hạn trần nợ theo quy định tại Khoản 2 Điều này.

Điều 5. Xây dựng chỉ tiêu an toàn nợ công

1. Căn cứ xây dựng chỉ tiêu an toàn nợ công

a) Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia;

b) Tình hình thực hiện các chỉ tiêu an toàn công giai đoạn 05 năm trước;

c) Tốc độ tăng trưởng và tỷ lệ tiết kiệm nội bộ của nền kinh tế;

d) Các cân đối về thu, chi, bội chi ngân sách nhà nước, cân đối giữa nhu cầu huy động vốn vay và khả năng trả nợ; cân đối ngoại tệ; nhu cầu và cơ cấu vốn đầu tư toàn xã hội và các cân đối kinh tế vĩ mô khác;

đ) Tình hình, khả năng huy động vốn trong nước, nước ngoài;

e) Kinh nghiệm và thông lệ quốc tế trong xây dựng chỉ tiêu an toàn nợ công.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xác định mức trần và ngưỡng cảnh báo đối với chỉ tiêu an toàn nợ công, trình Chính phủ để báo cáo Quốc hội quyết định trong Nghị quyết về kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia.

3. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng các chỉ tiêu nợ nước ngoài của quốc gia so với tổng sản phẩm quốc nội và nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của quốc gia so với tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ.

Điều 6. Giám sát chỉ tiêu an toàn nợ công

1. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan liên quan thực hiện giám sát chỉ tiêu an toàn nợ công, bảo đảm chỉ tiêu an toàn nợ công thời kỳ 05 năm không vượt quá giới hạn trần đã được Quốc hội quyết định.

2. Trường hợp chỉ tiêu an toàn nợ công chạm ngưỡng cảnh báo an toàn nợ công, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan báo cáo cấp có thẩm quyền để triển khai các giải pháp:

a) Giảm bảo lãnh Chính phủ;

b) Giảm vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài về cho vay lại;

c) Giảm vay nợ chính quyền địa phương;

d) Giảm bội chi ngân sách nhà nước;

đ) Giảm vay thương mại nước ngoài theo phương thức tự vay, tự trả của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng.

3. Trong trường hợp cần thiết do các điều kiện kinh tế vĩ mô thay đổi dẫn đến các chỉ tiêu an toàn nợ công vượt giới hạn trần đã được Quốc hội quyết định trong từng giai đoạn 05 năm, Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ để báo cáo Quốc hội quyết định điều chỉnh chỉ tiêu an toàn nợ công theo quy định tại Khoản 6 Điều 22 của Luật Quản lý nợ công.

Mục 2
KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ CÔNG 05 NĂM

Điều 7. Căn cứ lập kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm

1. Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch tài chính quốc gia 05 năm, kế hoạch đầu tư công trung hạn, kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm giai đoạn trước;

2. Mục tiêu, chỉ tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội, tài chính - ngân sách nhà nước, đầu tư công và các cân đối vĩ kinh tế vĩ mô theo các Nghị quyết của Quốc hội;

3. Quy định của pháp luật về tài chính - ngân sách nhà nước, nợ công, đầu tư công, tiền tệ;

4. Chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch đầu tư công trung hạn.

5. Tình hình thực hiện các thỏa thuận vay, công cụ nợ hiện hành; nhu cầu sử dụng vốn vay và dự báo tình hình trong nước, nước ngoài có ảnh hưởng đến khả năng huy động vốn theo các thỏa thuận vay, phát hành công cụ nợ trong thời gian 05 năm kế hoạch.

Điều 8. Nội dung báo cáo kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm

1. Nội dung báo cáo kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm trình Quốc hội xem xét, quyết định theo quy định tại Khoản 2 Điều 22 của Luật Quản lý nợ công.

2. Nội dung kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm theo quy định tại Khoản 1 Điều 22 của Luật Quản lý nợ công.

Điều 9. Trình tự lập kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm

1. Trước ngày 30 tháng 11 năm thứ tư của kế hoạch vay, trả nợ 05 năm của chính quyền địa phương giai đoạn trước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Tài chính xây dựng kế hoạch vay, trả nợ 05 năm của chính quyền địa phương để báo cáo Ủy ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân cùng cấp kế hoạch vay, trả

nợ 05 năm của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giai đoạn sau cùng với kế hoạch tài chính 05 năm của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

2. Trước ngày 31 tháng 12 năm thứ tư của kế hoạch vay, trả nợ 05 năm của chính quyền địa phương giai đoạn trước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi kế hoạch vay, trả nợ 05 năm của địa phương đã hoàn chỉnh theo ý kiến của Hội đồng nhân dân cùng cấp để xin ý kiến Bộ Tài chính cùng với kế hoạch tài chính 05 năm của chính quyền địa phương;

3. Trước ngày 30 tháng 6 năm thứ năm của kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm giai đoạn trước, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương xây dựng kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm giai đoạn sau trình Thủ tướng Chính phủ cùng với kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia.

4. Các bộ, ngành và các cơ quan liên quan có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính trong việc cung cấp thông tin, báo cáo phục vụ lập kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm.

5. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phối hợp với Bộ Tài chính xác định hạn mức và kế hoạch vay thương mại nước ngoài theo phương thức tự vay, tự trả của các doanh nghiệp, tổ chức tín dụng để tổng hợp vào kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm.

6. Trước ngày 20 tháng 7 năm thứ năm của kế hoạch vay, trả nợ 05 năm giai đoạn trước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoàn thiện kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm của địa phương gửi Bộ Tài chính cùng với kế hoạch tài chính 05 năm của chính quyền địa phương để tổng hợp kế hoạch vay trả, nợ công 05 năm;

7. Trước ngày 20 tháng 9 năm thứ năm của kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm giai đoạn trước, căn cứ ý kiến của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính hoàn chỉnh kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm giai đoạn sau để báo cáo Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội và các cơ quan của Quốc hội cùng với kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia;

8. Trước ngày 20 tháng 10 năm thứ năm của kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm giai đoạn trước, căn cứ ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và các Ủy ban của Quốc hội, Bộ Tài chính hoàn chỉnh kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm giai đoạn sau báo cáo Thủ tướng Chính phủ để trình Quốc hội cùng với kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia.

9. Trước ngày 10 tháng 12 năm thứ 5 của kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm giai đoạn trước, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giai đoạn sau cùng với kế hoạch tài chính 05 năm của chính quyền địa phương.

Điều 10. Điều chỉnh kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm

1. Việc điều chỉnh chỉ tiêu an toàn nợ công thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 6 Nghị định này.

2. Việc điều chỉnh mức vay, trả nợ của ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, hạn mức bảo lãnh Chính phủ và hạn mức vay về cho vay lại trong kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm gắn liền với việc điều chỉnh kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia, đảm bảo chỉ tiêu an toàn nợ công.

3. Trình tự lập, trình và quyết định điều chỉnh kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm thực hiện theo trình tự lập, trình và quyết định điều chỉnh kế hoạch tài chính 05 năm.

Mục 3
CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ NỢ CÔNG 03 NĂM

Điều 11. Căn cứ lập chương trình quản lý nợ công 03 năm

1. Tình hình thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước, kế hoạch vay, trả nợ công năm hiện hành;

2. Kế hoạch vay trả nợ công 05 năm (trường hợp thời gian 03 năm chương trình trong kế hoạch 05 năm), hoặc mục tiêu, định hướng quản lý nợ công giai đoạn 05 năm sau (trường hợp thời gian 03 năm chương trình có năm nằm giữa hai kỳ kế hoạch 05 năm);

3. Dự báo các chỉ tiêu kinh tế - xã hội, ngân sách nhà nước và đầu tư công trong thời gian 03 năm kế hoạch; tình hình thị trường vốn trong nước và quốc tế xác định trong chương trình quản lý nợ công 03 năm quốc gia đã lập năm trước.

Điều 12. Nội dung chương trình quản lý nợ công 03 năm

1. Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch vay, trả nợ công năm hiện hành;

2. Dự kiến tổng mức vay, trả nợ của Chính phủ, của chính quyền địa phương và hạn mức bảo lãnh Chính phủ của năm kế hoạch và 02 năm tiếp theo;

3. Dự báo tình hình thị trường vốn trong nước và quốc tế; khả năng, cơ cấu nguồn vay; phương án vay và nghĩa vụ trả nợ; chi phí huy động vốn, rủi ro có thể phát sinh trong năm kế hoạch và 02 năm tiếp theo;

4. Các giải pháp chủ yếu để thực hiện chương trình.

Điều 13. Trình tự lập chương trình quản lý nợ công 03 năm

1. Trước ngày 20 tháng 7 hằng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh gửi Bộ Tài chính, chương trình quản lý nợ 03 năm tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã hoàn chỉnh theo ý kiến của Hội đồng nhân dân cùng cấp cùng với kế hoạch tài chính 03 năm của chính quyền địa phương để tổng hợp vào chương trình quản lý nợ công 03 năm.

2. Các bộ, ngành và các cơ quan liên quan có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính trong việc cung cấp thông tin, báo cáo phục vụ lập chương trình quản lý nợ công 03 năm.

3. Bộ Tài chính lập chương trình quản lý nợ công 03 năm, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Mục 4
KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ CÔNG HẰNG NĂM

Điều 14. Căn cứ xây dựng kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm

1. Kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm, chương trình quản lý nợ công 03 năm.

2. Nhiệm vụ huy động vốn để bù đắp bội chi ngân sách nhà nước, vay mới để trả nợ gốc theo dự toán ngân sách nhà nước đã được Quốc hội quyết định.

3. Tình hình thị trường vốn trong nước, nước ngoài; dự kiến lãi suất, tỷ giá, nhu cầu cơ cấu lại các khoản nợ Chính phủ năm kế hoạch.

4. Hạn mức dư nợ, bội chi ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

5. Tình hình thực hiện kế hoạch vay, trả nợ công năm hiện hành và nhu cầu sử dụng vốn vay cho các chương trình, dự án của các bộ, ngành, địa phương, đối tượng được vay lại và được bảo lãnh Chính phủ.

Điều 15. Nội dung kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm

1. Đối với kế hoạch vay, trả nợ của Chính phủ:

a) Kế hoạch huy động vốn vay gồm phát hành công cụ nợ trên thị trường vốn trong nước, vay ODA, vay ưu đãi, phát hành trái phiếu Chính phủ trên thị trường vốn quốc tế và huy động từ các nguồn vốn vay khác theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

b) Kế hoạch sử dụng vốn vay gồm bù đắp bội chi ngân sách trung ương, trả nợ gốc đến hạn, cơ cấu lại các khoản nợ của Chính phủ, cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp vay lại từ vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài; không bao gồm bù đắp thiếu hụt tạm thời của ngân sách trung ương và bảo đảm thanh khoản của thị trường trái phiếu Chính phủ.

c) Kế hoạch trả nợ gồm gốc, lãi, phí và chi phí liên quan đến khoản vay, công cụ nợ phát hành, trong đó bao gồm kế hoạch trả nợ trực tiếp của Chính phủ và trả nợ vay về cho vay lại.

2. Đối với kế hoạch vay, trả nợ của chính quyền địa phương:

a) Kế hoạch huy động vốn vay gồm vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ, phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, vay từ các ngân hàng chính sách của Nhà nước, vay ngân quỹ Nhà nước, vay từ các tổ chức tín dụng và vay trong nước khác theo quy định của Luật Quản lý nợ công và pháp luật về ngân sách nhà nước;

b) Kế hoạch sử dụng vốn vay của chính quyền địa phương gồm: bù đắp bội chi ngân sách địa phương, trả nợ gốc đến hạn.

c) Kế hoạch trả nợ của chính quyền địa phương bao gồm trả nợ gốc, lãi, phí và các chi phí liên quan theo từng nguồn vốn vay; xác định nguồn để trả nợ.

3. Hạn mức vay ODA, vay ưu đãi về cho vay lại và hạn mức bảo lãnh Chính phủ bao gồm:

a) Hạn mức vay về cho vay lại bao gồm cho vay lại chính quyền địa phương và cho vay lại đối với đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp;

b) Hạn mức bảo lãnh Chính phủ hằng năm bao gồm bảo lãnh phát hành trái phiếu của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Chính sách Xã hội; bảo lãnh vay doanh nghiệp vay trong nước, nước ngoài.

Điều 16. Trình tự lập, quyết định kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm

1. Hằng năm, phù hợp với thời gian lập dự toán ngân sách nhà nước, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ là cơ quan chủ quản chỉ đạo các chủ dự án trực thuộc lập kế hoạch tài chính chi tiết theo từng chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài theo Nghị định về quản lý vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài, trình cơ quan chủ quản để tổng hợp, gửi Bộ Tài chính.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập kế hoạch vay, trả nợ của chính quyền địa phương theo quy định tại Nghị định của Chính phủ về quản lý nợ của chính quyền địa phương, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp cho ý kiến trước khi gửi Bộ Tài chính để tổng hợp.

3. Đối tượng vay lại, đối tượng được bảo lãnh lập kế hoạch vay, trả nợ đối với các khoản vay lại và bảo lãnh Chính phủ, gửi Bộ Tài chính để xác định hạn mức vay ODA, vay ưu đãi về cho vay lại và hạn mức bảo lãnh Chính phủ theo quy định của Nghị định về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ và Nghị định về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ, trình Chính phủ quyết định.

4. Bộ Tài chính xây dựng tổng mức vay, trả nợ của ngân sách trung ương và tổng hợp mức vay, trả nợ của ngân sách địa phương vào dự toán ngân sách nhà nước, báo cáo Chính phủ trình Quốc hội quyết định.

5. Căn cứ tổng mức vay, trả nợ của ngân sách nhà nước hằng năm đã được Quốc hội quyết định, hạn mức vay ODA, vay ưu đãi về cho vay lại và hạn mức bảo lãnh Chính phủ đã được Chính phủ quyết định, Bộ Tài chính xây dựng kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

6. Căn cứ kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, các Bộ, ngành, địa phương tổ chức thực hiện, bảo đảm trong phạm vi kế hoạch và hạn mức được phê duyệt.

Điều 17. Xây dựng, điều hành hạn mức tự vay, tự trả nước ngoài hằng năm

1. Doanh nghiệp, tổ chức tín dụng gửi đăng ký nhu cầu vay nước ngoài theo phương thức tự vay tự trả năm kế hoạch cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tổng hợp nhu cầu hạn mức tự vay tự trả nước ngoài của các doanh nghiệp, tổ chức tín dụng, gửi Bộ Tài chính để xác định hạn mức tự vay tự trả nước ngoài của các doanh nghiệp, tổ chức tín dụng trong giới hạn chỉ tiêu an toàn nợ nước ngoài của quốc gia, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm.

3. Căn cứ quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tổ chức thực hiện, xác nhận hạn mức, điều hành và giám sát hạn mức tự vay tự trả nước ngoài của các doanh nghiệp, tổ chức tín dụng, đảm bảo trong hạn mức và chỉ tiêu an toàn nợ nước ngoài của quốc gia đã được phê duyệt.

4. Trong khoảng thời gian chưa có phê duyệt hạn mức vay của năm kế hoạch; Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam căn cứ vào tình hình thực tế, xác định khoản vay nằm trong hạn mức vay hằng năm với điều kiện số luỹ kế vay ròng đến thời điểm xác nhận không vượt quá 50% hạn mức vay của năm liền trước.

Chương III
QUẢN LÝ RỦI RO ĐỐI VỚI DANH MỤC NỢ CÔNG

Điều 18. Nhận diện rủi ro

1. Rủi ro đối với danh mục nợ công theo quy định tại Khoản 2 Điều 55 của Luật Quản lý nợ công được quản lý theo quy định của Nghị định này, bao gồm:

a) Rủi ro về lãi suất, tỷ giá ngoại tệ;

b) Rủi ro thanh khoản;

c) Rủi ro thị trường.

2. Việc quản lý rủi ro liên quan đến việc cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài và bảo lãnh Chính phủ thực hiện theo quy định tại Nghị định của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ; Nghị định của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ.

Điều 19. Đánh giá rủi ro

1. Nội dung chủ yếu của việc đánh giá rủi ro gồm:

a) Phân tích tình hình kinh tế vĩ mô, tài khóa, tiền tệ, tỷ giá, lãi suất và biến động của thị trường vốn trong nước và quốc tế có tác động đến danh mục nợ công.

b) Phân tích, đánh giá diễn biến về cơ cấu đồng tiền, lãi suất, kỳ hạn, quy mô, nghĩa vụ trả nợ công, hiện tại và xu hướng tương lai nhằm nhận diện mức độ rủi ro để có biện pháp xử lý rủi ro phù hợp.

c) Tính toán mức độ rủi ro, dự kiến chi phí phòng ngừa và xử lý rủi ro trong trường hợp rủi ro xảy ra.

2. Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc đánh giá rủi ro đối với danh mục nợ công, nợ chính quyền địa phương theo quy định của Nghị định này.

3. Việc đánh giá rủi ro được thực hiện định kỳ gắn với kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm, chương trình quản lý nợ công 03 năm và kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm. Trong trường hợp danh mục nợ công có yếu tố rủi ro, Bộ Tài chính xây dựng đề án cơ cấu lại nợ, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định và tổ chức thực hiện.

Điều 20. Phòng ngừa rủi ro lãi suất, tỷ giá ngoại tệ

1. Rủi ro lãi suất, tỷ giá do biến động trên thị trường tài chính dẫn đến khả năng xảy ra tổn thất về nợ công.

2. Việc phòng ngừa rủi ro lãi suất, tỷ giá theo quy định của Nghị định này thông qua nghiệp vụ hoán đổi bao gồm hoán đổi lãi suất và hoán đổi tiền tệ.

3. Việc thực hiện nghiệp vụ hoán đổi được thực hiện thông qua hợp đồng hoán đổi, bao gồm:

a) Hợp đồng khung ISDA là hợp đồng mẫu do Hiệp hội quốc tế về hoán đổi và các sản phẩm phái sinh (International Swaps and Derivatives Association) ban hành và thống nhất sử dụng khi thực hiện các giao dịch phái sinh.

b) Hợp đồng hoán đổi lãi suất, gồm các nội dung chủ yếu: tên, địa chỉ, người đại diện của các bên; giá trị danh nghĩa của số tiền hoán đổi lãi suất; mức lãi suất cố định và mức lãi suất thả nổi được hoán đổi; kỳ hạn thanh toán lãi suất; hình thức thanh toán; quyền và nghĩa vụ của các bên;

c) Đối với hợp đồng hoán đổi tiền tệ, gồm các nội dung chủ yếu: tên, địa chỉ, người đại diện của các bên; loại tiền tệ và giá trị danh nghĩa số tiền hoán đổi; thời gian hiệu lực của hợp đồng hoán đổi; lãi suất phải trả và lãi suất nhận về; thời hạn thanh toán và hình thức thanh toán; quyền và nghĩa vụ các bên.

4. Nguồn kinh phí thực hiện sử dụng từ nguồn dự phòng rủi ro theo quy định tại Điều 56 Luật Quản lý nợ công.

5. Căn cứ vào diễn biến tình hình thị trường, Bộ Tài chính thực hiện nghiệp vụ xử lý rủi ro về tỷ giá, lãi suất đối với từng khoản nợ và báo cáo Thủ tướng Chính phủ việc thực hiện.

Điều 21. Phòng ngừa rủi ro thanh khoản

1. Rủi ro thanh khoản do thiếu các tài sản tài chính có tính thanh khoản để thực hiện đầy đủ, kịp thời các nghĩa vụ nợ đến hạn theo cam kết, bao gồm khả năng trả nợ của ngân sách trung ương và ngân sách địa phương.

2. Đánh giá rủi ro thanh khoản trong danh mục nợ công trên cơ sở xác định diễn biến nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi đến hạn của các khoản nợ công hiện hành và xu hướng trong tương lai, phù hợp với tài sản tài chính sẵn có để đảm bảo trả nợ theo cam kết.

3. Việc phòng ngừa, xử lý rủi ro thanh khoản theo quy định của Nghị định này thông qua nghiệp vụ bù thanh khoản, mua lại nợ, hoán đổi khoản nợ lấy khoản nợ khác, hoán đổi khoản nợ lấy trái phiếu hoặc đàm phán gia hạn nợ.

4. Nguồn kinh phí để xử lý rủi ro thanh khoản từ tạm ứng các quỹ dự trữ tài chính của Nhà nước, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách và phát hành tín phiếu Kho bạc.

5. Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện nghiệp vụ xử lý rủi ro thanh khoản đối với từng khoản nợ và báo cáo Thủ tướng Chính phủ việc thực hiện.

Điều 22. Phòng ngừa rủi ro thị trường

1. Rủi ro thị trường do biến động của thị trường tài chính ảnh hưởng đến việc huy động vốn dẫn đến phải đảo nợ với chi phí cao hoặc mất khả năng đảo nợ.

2. Việc phòng ngừa rủi ro thị trường thông qua các biện pháp phát triển thị trường vốn trong nước, nâng cao hệ số tín nhiệm quốc gia, khả năng tiếp cận thị trường vốn quốc tế.

3. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện phòng ngừa rủi ro đảo nợ theo các Đề án được cấp có thẩm quyền quyết định.

Chương IV
THỐNG KÊ, BÁO CÁO VÀ CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ NỢ CÔNG

Điều 23. Tổ chức thông tin về nợ công

1. Tổ chức thông tin về nợ công bao gồm:

a) Thu thập, tổng hợp, báo cáo về tình hình ký kết vay, rút vốn, trả nợ nước ngoài của Chính phủ, nợ nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh, cho vay lại và thu hồi vốn cho vay lại của Chính phủ;

b) Thu thập, tổng hợp, báo cáo về tình hình vay, trả nợ trong nước của Chính phủ; vay, trả nợ của chính quyền địa phương; vay, trả nợ của các tổ chức vay trong nước được Chính phủ bảo lãnh;

c) Công bố các báo cáo về nợ công.

2. Thông tin về nợ công được thu thập, báo cáo và công bố theo các tiêu chí phân loại chủ yếu sau đây:

a) Phân theo nguồn vay bao gồm: vay nước ngoài; vay trong nước;

b) Phân theo chủ thể đi vay bao gồm Chính phủ; chính quyền địa phương; doanh nghiệp và các tổ chức tài chính, tín dụng được Chính phủ bảo lãnh;

c) Phân theo loại hình vay bao gồm: vay hỗ trợ phát triển chính thức (vay ODA); vay ưu đãi; vay thương mại;

d) Phân theo thời hạn vay bao gồm: vay ngắn hạn; vay trung – dài hạn;

đ) Phân theo loại lãi suất bao gồm: lãi suất cố định; lãi suất thả nổi;

e) Phân theo chủ nợ và nhóm chủ nợ: chủ nợ chính thức (bao gồm chủ nợ song phương là các Chính phủ hoặc cơ quan đại diện cho Chính phủ và các chủ nợ đa phương là các tổ chức tài chính quốc tế đa phương); chủ nợ tư nhân (bao gồm các ngân hàng thương mại; người sở hữu trái phiếu; các chủ nợ tư nhân khác không thuộc chính phủ hoặc không đại diện cho chính phủ);

g) Phân theo hình thức vay bao gồm thỏa thuận vay, công cụ nợ (tín phiếu, trái phiếu, công trái xây dựng Tổ quốc) và các hình thức khác.

3. Nguyên tắc thu thập, dữ liệu, lập báo cáo về nợ công:

a) Bảo đảm tính trung thực, khách quan, chính xác, đầy đủ, kịp thời;

b) Đối với những thông tin không thuộc danh Mục bảo vệ bí mật Nhà nước, các tổ chức, cá nhân có thể cung cấp cho Bộ Tài chính bằng văn bản, fax hoặc dữ liệu điện tử trên vật mang tin truyền qua mạng máy tính;

c) Đối với những thông tin thuộc danh Mục bảo vệ bí mật Nhà nước, các tổ chức cung cấp cho Bộ Tài chính theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật Nhà nước.

4. Thời hạn báo cáo về nợ công được quy định như sau:

a) Đối với các báo cáo kế hoạch năm: các Bộ, ngành, địa phương gửi báo cáo cho Bộ Tài chính chậm nhất là ngày 20 tháng 7 hàng năm (phù hợp với quy định về lập dự toán ngân sách nhà nước hàng năm).

b) Đối với các báo cáo tình hình thực hiện 6 tháng đầu năm: các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi báo cáo cho Bộ Tài chính chậm nhất là ngày 31 tháng 7 hàng năm.

c) Đối với các báo cáo tình hình thực hiện hàng năm: các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi báo cáo cho Bộ Tài chính chậm nhất là ngày 15 tháng 02 của năm sau.

d) Đối với các báo cáo quy định tại Khoản 1 Điều 60 của Luật Quản lý nợ công, Bộ Tài chính có trách nhiệm báo cáo Chính phủ để trình Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội.

5. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết các mẫu biểu báo cáo và hướng dẫn thực hiện Điều này.

Điều 24. Trách nhiệm trong tổ chức thông tin về nợ công

1. Bộ Tài chính có trách nhiệm tổ chức việc thu thập số liệu về các khoản vay, phát hành trái phiếu trong và ngoài nước của Chính phủ, các khoản vay của doanh nghiệp, tổ chức tài chính, tín dụng được Chính phủ bảo lãnh, các khoản vay, phát hành trái phiếu của chính quyền địa phương để lập báo cáo theo quy định tại Khoản 1 Điều 60 của Luật Quản lý nợ công, trình Chính phủ để báo cáo cấp có thẩm quyền;

2. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức việc đăng ký, thu thập số liệu và báo cáo về các khoản tự vay tự trả nước ngoài của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng để lập và cung cấp cho Bộ Tài chính các báo cáo bao gồm: báo cáo tổng hợp về tình hình vay, trả nợ nước ngoài và hạn mức vay thương mại nước ngoài của doanh nghiệp, tổ chức tài chính, tín dụng; báo cáo về cán cân thanh toán quốc tế và dự trữ ngoại hối phục vụ cho theo dõi, đánh giá và kiểm soát chỉ tiêu an toàn nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia;

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ có trách nhiệm lập các báo cáo tổng hợp theo quy định tại Khoản 2 Điều 60 của Luật Quản lý nợ công, bao gồm: báo cáo tổng hợp 6 tháng và hàng năm tình hình vay, sử dụng vốn vay và trả nợ của các đơn vị trực thuộc; báo cáo về dự toán ngân sách của Bộ hàng năm, trong đó nêu rõ dự kiến các khoản rút vốn vay nước ngoài, bố trí vốn đối ứng cho các chương trình, dự án theo đúng tiến độ chung về lập dự toán ngân sách nhà nước hàng năm;

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm lập các báo cáo theo quy định tại Khoản 3 Điều 60 của Luật Quản lý nợ công, bao gồm: báo cáo kế hoạch năm và báo cáo 6 tháng, hàng năm về tình hình thực hiện vay, phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, vay từ nguồn tài chính hợp pháp khác và trả nợ chi tiết hàng năm của địa phương mình sau khi được Hội đồng nhân dân cùng cấp phê duyệt; báo cáo tình hình thực hiện chương trình, dự án có sử dụng vốn vay, các dự án vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của chính phủ theo quy định tại Nghị định của Chính phủ về cho vay lại nguồn vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài.

5. Các cơ quan cho vay lại có trách nhiệm thu thập tình hình, số liệu về các khoản vay về cho vay lại để lập và gửi các báo cáo định kỳ cho các cơ quan liên quan theo đúng quy định tại các thỏa thuận (hợp đồng) ủy quyền cho vay lại;

6. Các chủ chương trình, dự án ODA, vay ưu đãi có trách nhiệm thực hiện thu thập và lập báo cáo về tình hình vay và trả nợ nước ngoài theo quy định hiện hành của Chính phủ về quản lý và sử dụng nguồn vốn ODA, vay ưu đãi nước ngoài;

7. Các doanh nghiệp, tổ chức tín dụng có trách nhiệm báo cáo về tình hình vay, trả nợ của các khoản vay trong và ngoài nước được Chính phủ bảo lãnh

theo quy định tại Nghị định của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ.

Điều 25. Cơ sở dữ liệu về nợ công

1. Cơ sở dữ liệu về nợ công là tập hợp các tài liệu, dữ liệu thông tin về nợ công được xây dựng, cập nhật, duy trì, quản lý một cách có hệ thống để phục vụ quản lý nhà nước và cung cấp thông tin theo yêu cầu của các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

2. Nguyên tắc xây dựng, cập nhật, duy trì, khai thác, quản lý và sử dụng cơ sở dữ liệu về nợ công bao gồm:

a) Thông tin dữ liệu về nợ công được thu thập, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng đảm bảo đầy đủ, chính xác;

b) Cơ sở dữ liệu về nợ công phải được quản lý chặt chẽ, đảm bảo an toàn thông tin, lưu trữ lâu dài, bảo vệ bí mật nhà nước;

c) Được xây dựng phù hợp với kiến trúc hệ thống thông tin quốc gia, đáp ứng chuẩn về cơ sở dữ liệu và các tiêu chuẩn kỹ thuật, công nghệ thông tin, giao dịch điện tử và các quy định của pháp luật có lien quan;

d) Phục vụ kịp thời công tác quản lý nhà nước về nợ công, điều hành chính sách tài khóa, kinh tế vĩ mô và công khai thông tin theo quy định của pháp luật.

3. Cơ sở dữ liệu về nợ công bao gồm:

a) Hệ thống quản lý nợ và phân tích tài chính (DMFAS);

b) Hệ thống phần mềm, mô hình liên quan đến xây dựng các công cụ quản lý nợ công, đăng ký khoản vay, quản lý đơn rút vốn, giải ngân, thanh toán nợ của Chính phủ;

c) Hệ thống thông tin liên quan đến phát hành công cụ nợ trên thị trường sơ cấp, thông tin giao dịch công cụ nợ trên thị trường thứ cấp, vay về cho vay lại, bảo lãnh Chính phủ, nợ chính quyền địa phương;

d) Văn kiện, hiệp định vay, thỏa thuận vay, hợp đồng và các hồ sơ tài liệu liên quan;

e) Thông tin, tài liệu về các văn bản quy phạm pháp luật và các dữ liệu hỗ trợ khác có liên quan đến quản lý nợ công.

4. Cơ sở dữ liệu về nợ công do Bộ Tài chính thống nhất quản lý và là bộ phận của cơ sở dữ liệu quốc gia về tài chính nhằm phục vụ công tác quản lý nhà nước về tài chính – ngân sách nhà nước.

5. Bộ Tài chính nghiên cứu, cập nhật, bổ sung cơ sở dữ liệu về nợ công và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin thuộc cơ sở dữ liệu về nợ công theo quy định tại Khoản 3 Điều này, ban hành các quy định về quản lý, sử dụng các hệ thống thông tin quản lý nợ, đáp ứng yêu cầu quản lý, tuân thủ theo chuẩn

mực, thông lệ quốc tế và phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.

Điều 26. Báo cáo giám sát chỉ tiêu an toàn nợ công, nợ nước ngoài của quốc gia

1. Bộ Tài chính lập báo cáo giám sát chỉ tiêu an toàn nợ công, nợ nước ngoài của quốc gia. Báo cáo giám sát chỉ tiêu an toàn nợ công, nợ nước ngoài của quốc gia được thực hiện hằng năm.

2. Nội dung chủ yếu của báo cáo bao gồm:

a) Kết quả thực hiện kế hoạch và các hạn mức vay, trả nợ công năm trước;

b) Tình hình nợ công (số dư nợ đầu kỳ báo cáo; rút vốn trong kỳ báo cáo; trả nợ gốc, lãi, phí trong kỳ báo cáo; dư nợ cuối kỳ báo cáo);

c) Tình hình nợ nước ngoài của quốc gia (số dư nợ đầu kỳ báo cáo; rút vốn trong kỳ báo cáo; trả nợ gốc, lãi, phí trong kỳ báo cáo; dư nợ cuối kỳ báo cáo);

d) Chỉ tiêu an toàn nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia năm trước;

đ) Đánh giá công tác quản lý nợ công, nợ nước ngoài của quốc gia năm trước;

e) Đề xuất giải pháp, kiến nghị đối với công tác quản lý nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia.

3. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xây dựng báo cáo giám sát chỉ tiêu an toàn nợ công, nợ nước ngoài của quốc gia báo cáo Thủ tướng Chính phủ trước ngày 30 tháng 6 năm sau.

Điều 27. Công bố thông tin về nợ công

1. Bộ trưởng Bộ Tài chính công khai, cung cấp thông tin về tình hình vay, trả nợ trong nước và nước ngoài của Chính phủ, nợ được Chính phủ bảo lãnh; vay, trả nợ nước ngoài của quốc gia, nợ của chính quyền địa phương theo quy định của pháp luật thông qua hình thức phát hành Bản tin về nợ công.

2. Bản tin về nợ công được Bộ Tài chính phát hành 6 tháng một lần bằng tiếng Việt và được dịch ra tiếng Anh dưới dạng ấn phẩm và dữ liệu trên Trang điện tử của Bộ Tài chính.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định cụ thể nội dung Bản tin về nợ công.

Chương V.
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 28. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

2. Những quy định trước đây của Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trái với nội dung Nghị định này hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

Điều 29. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UB Giám sát tài chính QG;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, các đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (5b).

PHỤ LỤC

Ban hành kèm theo Nghị định số ...../2018/NĐ-CP ngày ..../..../2018 của Chính phủ về nghiệp vụ quản lý nợ công

Mẫu biểu	Cơ quan thực hiện	Nội dung
Biểu số 01	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Thống kê và dự báo các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô giai đoạn 5 năm
Biểu số 02	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Dự báo các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô năm kế hoạch và 02 năm tiếp theo
Biểu số 03	Bộ Tài chính	Thống kê và dự báo thu, chi, bội chi ngân sách nhà nước giai đoạn 5 năm
Biểu số 04	Bộ Tài chính	Dự báo thu, chi và bội chi ngân sách nhà nước năm kế hoạch và 02 năm tiếp theo
Biểu số 05	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Kế hoạch vay, trả nợ hằng năm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
Biểu số 06	Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Kế hoạch rút vốn vay nước ngoài năm kế hoạch và dự báo 02 năm tiếp theo
Biểu số 07	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Kế hoạch vay, trả nợ vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ hằng năm và dự báo 02 năm tiếp theo
Biểu số 08	Chủ chương trình, dự án vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài	Kế hoạch vay, trả nợ vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ hằng năm và dự báo 02 năm tiếp theo
Biểu số 09	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Dự báo tình hình vay, trả nợ nước ngoài theo phương thức tự vay, tự trả giai đoạn 05 năm
Biểu số 10	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Kế hoạch vay, trả nợ nước ngoài theo phương thức tự vay, tự trả hằng năm

Biểu số 01

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Thống kê và dự báo các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô giai đoạn 5 năm

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	NĂM N-5	NĂM N-4	NĂM N-3	NĂM N-2	NĂM N-1	NĂM N	NĂM N+1	NĂM N+2	NĂM N+3	NĂM N+4
A	B	1	2	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	GDP theo giá hiện hành	Tỷ đồng										
2	Tốc độ tăng trưởng GDP	%										
3	Chỉ số giảm phát GDP	%										
4	Tỷ giá VNĐ/USD											
5	Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội	Tỷ đồng										
	Tỷ lệ so với GDP	%										
	Trong đó											
	Vốn đầu tư từ NSNN	%										
	Vốn đầu tư ngoài NSNN	%										
6	Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ	Triệu USD										
	Tốc độ tăng trưởng	%										

Ngày..... tháng.... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

** Năm N là năm đầu của kế hoạch 05 năm giai đoạn tiếp theo*

Biểu số 02

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Dự báo các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô năm kế hoạch và 02 năm tiếp theo

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	Kế hoạch năm N-1	Ước thực hiện năm N-1	NĂM N	NĂM N+1	NĂM N+2
A	B	1	2	3	4	5	6
1	GDP theo giá hiện hành	Tỷ đồng					
2	Tốc độ tăng trưởng GDP	%					
3	Chỉ số giảm phát GDP	%					
4	Tỷ giá VNĐ/USD	đồng					
5	Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội	Tỷ đồng					
	Tỷ lệ so với GDP	%					
	Trong đó						
	Vốn đầu tư từ NSNN	%					
	Vốn đầu tư ngoài NSNN	%					
6	Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ	Triệu USD					
	Tốc độ tăng trưởng	%					

Ngày..... tháng.... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

* *Năm N là năm lập kế hoạch*

Biểu số 03

BỘ TÀI CHÍNH

Thống kê và dự báo thu, chi, bội chi ngân sách nhà nước giai đoạn 5 năm

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	NĂM N-5	NĂM N-4	NĂM N-3	NĂM N-2	NĂM N-1	NĂM N	NĂM N+1	NĂM N+2	NĂM N+3	NĂM N+4
A	B	1	2	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	GDP theo giá hiện hành	Tỷ đồng										
2	Thu ngân sách nhà nước	Tỷ đồng										
3	Chi ngân sách nhà nước	Tỷ đồng										
4	Bội chi ngân sách nhà nước	Tỷ đồng										
	Trong đó	Tỷ đồng										
	Bội chi ngân sách trung ương	Tỷ đồng										
	Bội chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng										

Ngày..... tháng.... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

** Năm N là năm đầu của giai đoạn 05 năm tiếp theo*

Biểu số 04

BỘ TÀI CHÍNH

Dự báo thu, chi và bội chi ngân sách nhà nước năm kế hoạch và 02 năm tiếp theo

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	Kế hoạch năm N-1	Ước thực hiện năm N-1	Kế hoạch NĂM N	Kế hoạch NĂM N+1	Kế hoạch NĂM N+2
A	B	1	2	3	4	5	6
1	GDP theo giá hiện hành	Tỷ đồng					
2	Thu ngân sách nhà nước	Tỷ đồng					
3	Chi ngân sách nhà nước	Tỷ đồng					
4	Bội chi ngân sách nhà nước	Tỷ đồng					
	% so với GDP	%					
	Trong đó						
	Bội chi ngân sách trung ương	*Tỷ đồng*					
	% so với GDP	%					
	Bội chi ngân sách địa phương	*Tỷ đồng*					
	% so với GDP	%					

Ngày..... tháng.... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

* *Năm N là năm lập kế hoạch*

Biểu số 05

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Kế hoạch vay, trả nợ hằng năm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nguồn vốn vay	Kế hoạch năm N-1				Ước thực hiện năm N-1				Kế hoạch năm N			
		Vay trong năm	Trả lãi và phí	Trả gốc	Dư nợ cuối năm	Vay trong năm	Trả lãi và phí	Trả gốc	Dư nợ cuối năm	Vay trong năm	Trả lãi và phí	Trả nợ gốc	Dư nợ cuối năm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Vay lại vốn vay nước ngoài												
2	Phát hành trái phiếu CQĐP												
3	Vay ngân quỹ nhà nước												
4	Vay các quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh												
5	Vay tổ chức tài chính												
6	Vay khác												
	Tổng												
	Hạn mức dư nợ												

Ngày..... tháng.... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

**Năm N là năm kế hoạch*

Biểu số 06

Bộ ngành/Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Kế hoạch rút vốn vay nước ngoài năm kế hoạch và dự báo 02 năm tiếp theo

Đơn vị: triệu đồng

Tên Dự án	Mã CT/ DA đầu tư	Nhà tài trợ	Ngày kí hiệp định*	Lũy kế giải ngân đến 31/12 năm trước	Ước rút vốn vay năm hiện hành				Kế hoạch năm N				Kế hoạch năm N+1				Kế hoạch năm N+2			
					Tổng	Cấp phát		Vay lại	Tổng	Cấp phát		Vay lại	Tổng	Cấp phát		Vay lại	Tổng	Cấp phát		Vay lại
						XD CB	HC SN			XD CB	HC SN			XD CB	HC SN			XD CB	HC SN	
1. Các Chương trình, dự án đã ký hiệp định đến [thời điểm báo cáo]																				
DA A																				
DA B																				
DA C																				
2. Các chương trình, dự án đang đàm phán và dự kiến ký kết hiệp định trong năm																				
DA A																				
DA B																				
DA C																				
3. Các Chương trình, dự án đã được phê duyệt chủ trương nhưng chưa ký hiệp định																				
DA A																				
DA B																				
DA C																				
...																				

NGƯỜI LẬP BIỂU

Ngày..... tháng.... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

**Chi tiết theo từng hiệp định vay; năm N là năm lập kế hoạch*

Biểu số 07

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Kế hoạch vay, trả nợ vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ hằng năm và dự báo 02 năm tiếp theo

Đơn vị: triệu đồng

Tên Dự án	Nhà tài trợ	Ký hiệu hiệp định vay*	Ngày kí hiệp định	Trị giá hiệp định	Dư nợ đến 31/12 năm trước	Ước thực hiện năm hiện hành			Kế hoạch năm N			Kế hoạch năm N+1			Kế hoạch năm N+2		
						Rút vốn	Trả nợ		Rút vốn	Trả nợ		Rút vốn	Trả nợ		Rút vốn	Cấp phát	
							Gốc	Lãi, phí		Gốc	Lãi, phí		Gốc	Lãi, phí		Gốc	Lãi, phí
1. Các Chương trình, dự án đã ký hiệp định đến [thời điểm báo cáo]																	
Dự án A																	
Dự án B																	
Dự án C																	
2. Các chương trình, dự án đang đàm phán và dự kiến ký kết hiệp định trong năm																	
Dự án A																	
Dự án B																	
Dự án C																	
3. Các Chương trình, dự án đã được phê duyệt chủ trương nhưng chưa ký hiệp định																	
Dự án A																	
Dự án B																	
Dự án C																	
...																	

Ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

**Năm N là năm lập kế hoạch*

Biểu số 08

Chủ dự án vay lại vốn vay nước ngoài

(Doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập)

Kế hoạch vay, trả nợ vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ hằng năm và dự báo 02 năm tiếp theo

Đơn vị: triệu đồng

Tên Dự án	Nhà tài trợ	Trị giá hiệp định vay	Ngày ký hợp đồng cho vay lại	Cơ quan cho vay lại	Dư nợ đến 31/12 năm trước	Ước thực hiện năm hiện hành			Kế hoạch năm N			Kế hoạch năm N+1			Kế hoạch năm N+2		
						Rút vốn	Trả nợ		Rút vốn	Trả nợ		Rút vốn	Trả nợ		Rút vốn	Cấp phát	
							Gốc	Lãi, phí		Gốc	Lãi, phí		Gốc	Lãi, phí		Gốc	Lãi, phí
Dự án A																	
Dự án B																	
Dự án C																	

Ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

**Chi tiết theo từng hiệp định vay/hợp đồng cho vay lại*

Biểu số 09

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Dự báo tình hình vay, trả nợ nước ngoài theo phương thức tự vay, tự trả giai đoạn 05 năm

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Bình quân 5 năm trước năm hiện hành	Ước thực hiện năm N -1	Dự báo cho giai đoạn 05 năm tiếp theo				
					Năm N	Năm N+1	Năm N+2	Năm N+3	Năm N+4
I	**NỢ NGẮN HẠN**								
1	Tốc độ tăng hằng năm	%/năm							
2	Dư nợ cuối kỳ	Triệu USD							
II	**NỢ TRUNG, DÀI HẠN**								
1	Rút vốn ròng hằng năm	Triệu USD							
2	Dư nợ cuối kỳ	Triệu USD							
III	**TỔNG DƯ NỢ**	Triệu USD							

Ngày..... tháng.... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

**Năm N là năm lập kế hoạch*

Biểu số 10

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Kế hoạch vay, trả nợ nước ngoài theo phương thức tự vay, tự trả hằng năm

Đơn vị: triệu USD

	Số dư đầu kỳ năm hiện hành	Hạn mức vay ròng năm hiện hành		Dư nợ cuối kỳ năm hiện hành		Dự báo hạn mức vay ròng năm kế hoạch	Dự báo dư nợ cuối kỳ năm kế hoạch
		Kế hoạch	Ước thực hiện	Kế hoạch	Ước thực hiện		
Nợ ngắn hạn							
Doanh nghiệp Nhà nước							
Tổ chức tín dụng							
Doanh nghiệp FDI							
Doanh nghiệp khác							
Nợ trung, dài hạn							
Doanh nghiệp Nhà nước							
Tổ chức tín dụng							
Doanh nghiệp FDI							
Doanh nghiệp khác							
Tổng							

Ngày..... tháng.... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)